

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên
Ông Lê Việt Thảo	Thành viên (từ ngày 08/5/2025)
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên (trước ngày 08/5/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 14/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Thị Hương Giang****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN Đơn vị tính: VND	
			30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.188.281.253	131.749.122.881
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.607.583.310	17.380.661.389
1. Tiền	111	5	2.437.446.323	15.252.918.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.170.136.987	2.127.742.404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		368.294.101	2.565.168.740
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	368.294.101	2.565.168.740
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.638.863.888	111.201.739.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	91.406.240.220	109.782.517.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		492.781.360	667.067.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	739.842.308	752.154.895
IV. Hàng tồn kho	140		463.529.529	463.529.529
1. Hàng tồn kho	141	9	463.529.529	463.529.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110.010.425	138.023.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	109.638.870	137.652.115
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	371.555	371.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611.660.534.921	631.534.502.226
I. Tài sản cố định	220		601.303.916.035	623.281.678.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	601.303.916.035	623.281.678.264
- Nguyên giá	222		1.087.456.744.503	1.085.109.124.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.152.828.468)	(461.827.446.590)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.285.343.866	1.191.104.357
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.285.343.866	1.191.104.357
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.071.275.020	7.061.719.605
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	9.071.275.020	7.061.719.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		766.848.816.174	763.283.625.107

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01a - DN Đơn vị tính: VND	
			30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.287.483.681	254.460.038.828
I. Nợ ngắn hạn	310		48.247.494.421	87.740.049.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.183.264.259	8.535.836.737
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	5.260.963.713	9.002.626.782
3. Phải trả người lao động	314		1.153.119.923	1.836.784.767
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	951.460.760	260.105.674
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	219.935.194	107.165.110
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	30.510.000.000	63.666.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.968.750.572	4.331.530.498
II. Nợ dài hạn	330		159.039.989.260	166.719.989.260
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	159.039.989.260	166.719.989.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.561.332.493	508.823.586.279
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	559.561.332.493	508.823.586.279
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	153.592.451.610	153.592.451.610
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	120.348.880.883	69.611.134.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.611.134.669	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.737.746.214	69.611.134.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		766.848.816.174	763.283.625.107

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B02a - DN	
			Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
Đơn vị tính: VND				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	103.235.325.859	41.665.076.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	103.235.325.859	41.665.076.778
4. Giá vốn hàng bán	11	22	39.560.583.570	31.940.764.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.674.742.289	9.724.312.309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	734.772.889	1.232.940.653
7. Chi phí tài chính	22	24	7.392.201.515	2.275.699.425
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.392.201.515	2.275.699.425
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.774.829.062	4.407.286.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		53.242.484.601	4.274.267.470
11. Thu nhập khác	31	26	195.402.993	-
12. Chi phí khác	32	27	17.147.001	78.466
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		178.255.992	(78.466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.420.740.593	4.274.189.004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.682.994.379	230.613.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		50.737.746.214	4.043.575.631
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.776	142

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.420.740.593	4.274.189.004
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	24.312.601.952	17.957.997.779
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(888.146)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(733.884.743)	(1.232.655.722)
- Chi phí lãi vay	06	24	7.392.201.515	2.275.699.425
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.390.771.171	23.275.230.486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.688.799.604	43.336.793.428
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.488.346.055)	(3.128.255.331)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.981.542.170)	3.773.522.135
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.818.446.429)	(2.314.819.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(5.367.695.978)	(1.821.354.193)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.350.000.000)	(11.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.073.540.143	63.110.117.133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.605.282.811)	(29.303.046.922)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.198.287.076	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		395.489.367	1.384.334.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.506.368)	(47.918.712.029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	21.065.109.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(60.836.000.000)	(25.836.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.836.000.000)	(4.770.891.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		44.226.033.775	10.420.514.104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.380.661.389	15.369.477.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		888.146	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		61.607.583.310	25.789.991.255

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 08/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 47 người (tại ngày 01/01/2025 là 47 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi như sau:

Tên ngân hàng	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá mua (VND/EURO)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh		
Tại ngày 30/6/2025	25.940	30.127,79
Tại ngày 31/12/2024	25.251	26.113,36

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí khác bao gồm chi phí tư vấn kiểm định an toàn đập, hồ chứa, chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy, chi phí tra cứu phần mềm thư viện pháp luật, chi phí hệ thống đường truyền Internet và chi phí lập bản đăng ký môi trường được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí kiểm toán dự án hoàn thành được ghi nhận theo cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh theo hợp đồng.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ là khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 01/2018/QĐ-TTg ngày 16/01/2018 và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2025 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất là 10%.

Từ tháng 11 năm 2024, dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) đi vào hoạt động. Thu nhập từ dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 1 (Hương Sơn 1) đang hoạt động cho thời gian còn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 19, 33.

5. TIỀN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.357.772.596	615.236.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.673.727	14.637.682.619
Cộng	2.437.446.323	15.252.918.985

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	368.294.101	368.294.101	2.565.168.740	2.565.168.740
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh	368.294.101	368.294.101	2.565.168.740	2.565.168.740

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	91.406.240.220	109.782.517.218
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng Công ty Mua bán điện	91.406.240.220	108.601.290.468
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	1.181.226.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	739.842.308	-	752.154.895	-
Phải thu về lãi tiền gửi	394.336.849	-	57.353.910	-
Tạm ứng	345.505.459	-	694.800.985	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	463.529.529	-	463.529.529	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng chưa được xử lý tại thời điểm cuối kỳ là 463.529.529 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	109.638.870	137.652.115
Chi phí bảo hiểm	109.638.870	137.652.115
10.2 Dài hạn	9.071.275.020	7.061.719.605
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	500.589.302	371.255.278
Chi phí sửa chữa tài sản	5.369.866.574	3.054.256.188
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	2.403.197.477	2.491.658.733
Chi phí nạo vét lòng hồ	335.720.856	723.091.075
Chi phí khác	461.900.811	421.458.331

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	835.372.968.654	246.568.357.450	2.545.277.204	622.521.546	1.085.109.124.854
Tăng trong kỳ	2.385.454.102	499.700.000	-	30.918.434	2.916.072.536
Mua sắm	-	499.700.000	-	30.918.434	530.618.434
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.385.454.102	-	-	-	2.385.454.102
Giảm trong kỳ	-	568.452.887	-	-	568.452.887
Giảm khác	-	568.452.887	-	-	568.452.887
Tại 30/6/2025	837.758.422.756	246.499.604.563	2.545.277.204	653.439.980	1.087.456.744.503
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	358.021.098.018	102.168.154.434	1.024.245.158	613.948.980	461.827.446.590
Tăng trong kỳ	18.142.487.627	6.089.531.225	85.524.656	7.838.370	24.325.381.878
Khấu hao trong kỳ	18.129.707.701	6.089.531.225	85.524.656	7.838.370	24.312.601.952
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	12.779.926	-	-	-	12.779.926
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	376.163.585.645	108.257.685.659	1.109.769.814	621.787.350	486.152.828.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	477.351.870.636	144.400.203.016	1.521.032.046	8.572.566	623.281.678.264
Tại 30/6/2025	461.594.837.111	138.241.918.904	1.435.507.390	31.652.630	601.303.916.035

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 3.920.656.096 VND (tại ngày 01/01/2025 là 3.312.656.096 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lẫn lượt là 1.066.342.450.709 VND và 590.054.388.941 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 1.064.931.349.494 VND và 611.937.909.448 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2025	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2025	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	-	-	-
Tại 30/6/2025	-	-	-

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.191.104.357	218.820.974.464
Tăng trong kỳ	1.817.001.215	32.401.387.517
Xây dựng cơ bản	1.817.001.215	32.401.387.517
Giảm trong kỳ	1.722.761.706	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.722.761.706	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	1.285.343.866	251.222.361.981

(*) Chi tiết:

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2	94.239.509	-
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 3	1.191.104.357	1.191.104.357
Cộng	1.285.343.866	1.191.104.357

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	951.460.760	260.105.674
Lãi vay phải trả dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1	15.772.603	41.609.688
Lãi vay phải trả dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2	818.088.157	218.495.986
Chi phí kiểm toán dự án hoàn thành	117.600.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.183.264.259	7.183.264.259	8.535.836.737	8.535.836.737
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.667.477.407	4.667.477.407	4.819.999.901	4.819.999.901
Công ty CP Xây dựng ngầm Hà Nội	3.630.248.076	3.630.248.076	3.630.248.076	3.630.248.076
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Kết cấu thép Trung Kiên	1.037.229.331	1.037.229.331	1.189.751.825	1.189.751.825
Phải trả cho các đối tượng khác	2.515.786.852	2.515.786.852	3.715.836.836	3.715.836.836

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.001.772.176	7.666.581.035	7.221.280.252	1.447.072.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.936.171.540	2.682.994.379	5.367.695.978	1.251.469.941
Thuế thu nhập cá nhân	66.133.313	80.145.672	127.387.934	18.891.051
Thuế tài nguyên	1.763.874.361	5.789.099.927	6.072.033.918	1.480.940.370
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.592.409	7.592.409	-
Các loại thuế khác	(371.555)	-	-	(371.555)
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	48.924.000	1.167.703.500	1.216.627.500	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại phí, lệ phí khác	2.185.751.392	1.933.815.576	3.056.977.576	1.062.589.392
Cộng	9.002.255.227	19.327.932.498	23.069.595.567	5.260.592.158
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	9.002.626.782			5.260.963.713
16.2 Phải thu	371.555			371.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	219.935.194	107.165.110
Kinh phí công đoàn	21.473.430	21.115.110
Cổ tức phải trả	25.650.000	25.650.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	127.900.000	60.400.000
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản thu thừa của các nhà thầu xây dựng Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	44.911.764	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
18.1 Ngắn hạn	30.510.000.000	63.666.000.000
Các khoản vay	30.510.000.000	63.666.000.000
18.2 Dài hạn	159.039.989.260	166.719.989.260
Các khoản vay	159.039.989.260	166.719.989.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***(1) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:****1a: Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:**

Số tiền vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ổn áp Lioa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bể dầu, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện tử 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biến tần cầu trục, Kết làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện tử 3 pha.
Số phải trả tại 30/6/2025	: 15.150.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 15.150.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1b: Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021:**

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Thời hạn vay	: Tối đa 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2.
Lãi suất trong hạn	: Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất cộng (+) biên độ 2,7%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn; - Tua bin và thiết bị phụ; - Máy phát điện; - Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy; - Thiết bị điện trong nhà máy; - Máy biến áp chính; - Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV; - Cấp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đập tràn và nhà van; - Máy phát điện Diesel; - Cầu trục gian máy; - Hệ thống thiết bị phụ; - Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HĐ-NMĐ-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019; - Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; - Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2); - Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2).
Số phải trả tại 30/6/2025	: 174.399.989.260 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 15.360.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2025				
Các khoản vay	189.549.989.260	30.510.000.000	61.440.000.000	97.599.989.260
Vay dài hạn ngân hàng	189.549.989.260	30.510.000.000	61.440.000.000	97.599.989.260
Cộng	189.549.989.260	30.510.000.000	61.440.000.000	97.599.989.260
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260
Vay dài hạn ngân hàng	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260
Cộng	215.385.989.260	48.666.000.000	61.440.000.000	105.279.989.260

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	285.620.000.000	153.592.451.610	69.611.134.669	508.823.586.279
Tăng trong kỳ	-	-	50.737.746.214	50.737.746.214
Lãi trong kỳ	-	-	50.737.746.214	50.737.746.214
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	285.620.000.000	153.592.451.610	120.348.880.883	559.561.332.493

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	78.203.800.000	78.203.800.000	78.203.800.000	78.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Linh Giang	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	47.420.000.000	47.420.000.000	47.420.000.000	47.420.000.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Tại ngày 01/01	69.611.134.669	36.236.809.286
Tăng trong kỳ	50.737.746.214	24.930.766.345
Lãi trong kỳ	50.737.746.214	4.043.575.631
Tăng từ trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.887.190.714
Giảm trong kỳ	-	57.124.000.000
Chia cổ tức	-	57.124.000.000
Tại ngày 30/6	120.348.880.883	4.043.575.631
b. Cổ phiếu	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	172,03	178,63
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	185,55	190,73
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TM DV Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại XD và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TV Triển khai Công nghệ và XD mỏ - địa chất	24.675.214	24.675.214
Cộng	241.327.364	241.327.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	103.235.325.859	41.665.076.778
Doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	84.109.834.762	41.665.076.778
Doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	19.125.491.097	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.235.325.859	41.665.076.778

(*) Từ tháng 11 năm 2024, Nhà máy thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2 (Hương Sơn 2) đi vào hoạt động và bắt đầu phát sinh doanh thu.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	30.678.855.429	31.940.764.469
Giá vốn điện thương phẩm đã bán của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	8.881.728.141	-
Cộng	39.560.583.570	31.940.764.469

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi	733.884.743	1.232.655.722
Lãi chênh lệch tỷ giá	888.146	284.931
Cộng	734.772.889	1.232.940.653

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	7.392.201.515	2.275.699.425
Cộng	7.392.201.515	2.275.699.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nhân công	2.535.491.846	2.949.250.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.956.118	518.439.689
Chi phí bằng tiền khác	637.381.098	939.595.863
Cộng	3.774.829.062	4.407.286.067

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	195.402.993	-
Cộng	195.402.993	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản bị phạt	17.147.001	78.464
Các khoản khác	-	2
Cộng	17.147.001	78.466

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.770.506	41.934.742
Chi phí nhân công	6.277.557.352	5.898.627.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.312.601.952	17.957.997.779
Chi phí khác	12.655.482.822	12.449.490.202
Cộng	43.335.412.632	36.348.050.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	53.420.740.593	4.274.189.004
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	239.147.001	338.078.464
Các khoản bị phạt	17.147.001	78.464
Thủ lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	222.000.000	222.000.000
Chi phí không được trừ khác	-	116.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	53.659.887.594	4.612.267.468
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	5.365.988.759	461.226.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(6)*50%	2.682.994.380	230.613.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	2.682.994.379	230.613.373

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	50.737.746.214	4.043.575.631
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	50.737.746.214	4.043.575.631
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	1.776	142

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho người bán năm trước, số tiền 954.930.653 VND và khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản trong kỳ này, số tiền 353.652.000 VND; không bao gồm khoản chi phí tư vấn điều chỉnh quy hoạch dự án nhà máy thủy điện Hương Sơn, số tiền 462.848.000 VND đã thanh toán từ năm 2016, khoản tiền đã ứng trước mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản cho người bán năm trước, số tiền 564.711.000 VND, khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền 117.600.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 7.680.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	51.000.000	56.000.000
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	250.821.057	246.731.900
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	203.223.392	217.596.052
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT	44.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	44.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT	44.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT	44.000.000	48.000.000
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên HĐQT (từ ngày 08/5/2025)	6.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT (trước ngày 08/5/2025)	38.000.000	60.000.000
Ông Bùi Văn Minh	Trưởng BKS	44.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên BKS	37.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Thế Tuấn	Thành viên BKS	37.000.000	40.000.000
Cộng		843.044.449	924.327.952

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN KHÁC

Công ty thực hiện tập hợp và phân bổ doanh thu, chi phí của Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1 và Hương Sơn 2. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Nhà máy thủy điện Hương Sơn 1	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	84.109.834.762	19.125.491.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03=01-02)	03	84.109.834.762	19.125.491.097
4. Giá vốn hàng bán	04	30.678.855.429	8.881.728.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03-04)	05	53.430.979.333	10.243.762.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	06	598.648.048	136.124.841
7. Chi phí tài chính	07	939.768.350	6.452.433.165
- Trong đó: chi phí lãi vay	08	939.768.350	6.452.433.165
8. Chi phí bán hàng	09	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ	10	3.075.500.039	699.329.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {11=05+(06-07)-(09+10)}	11	50.014.358.992	3.228.125.609
11. Thu nhập khác phân bổ	12	159.202.418	36.200.575
12. Chi phí khác phân bổ	13	13.970.329	3.176.672
13. Lợi nhuận khác (14=12-13)	14	145.232.089	33.023.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (15=11+14)	15	50.159.591.081	3.261.149.512

Công ty tập hợp và phân bổ theo nguyên tắc tối đa hóa tập hợp đích danh:

- Doanh thu tập hợp trực tiếp theo từng nhà máy;
- Chi phí: chi phí trực tiếp phát sinh xác định được đích danh đến từng nhà máy, chi phí chung của 02 nhà máy sẽ được phân bổ cho từng nhà máy theo tiêu thức doanh thu.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Tiến Dũng